

# LO LẮNG TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC - NGOẠI NGỮ THỨ HAI CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (Trường hợp Trường Đại học Ngân hàng TPHCM)

LƯU HÓN VŨ\*

*Nghiên cứu này tìm hiểu tình hình lo lắng và các nhân tố ảnh hưởng đến tâm lý lo lắng trong học tập ngoại ngữ thứ hai tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM hiện nay. Trên cơ sở lý thuyết về lo lắng trong học tập ngoại ngữ của Horwitz, chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 156 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Trường vào tháng 11/2019. Kết quả cho thấy, lo lắng về thi cử và lo lắng về học tiếng Trung Quốc có mức độ cao nhất, lo lắng về lớp học có mức độ thấp nhất; giới tính, thời gian học và tuổi tác không ảnh hưởng đến mức độ lo lắng; sinh viên có mức độ lo lắng càng cao thì thành tích học tập càng thấp; các đặc điểm của tiếng Trung Quốc là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng trong học tập của sinh viên.*

*Từ khóa:* lo lắng; tiếng Trung Quốc; ngoại ngữ thứ hai

*Nhận bài ngày:* 29/12/2019; *đưa vào biên tập:* 5/1/2020; *phản biện:* 20/1/2020; *duyet đăng:* 10/5/2020

## 1. MỞ ĐẦU

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, nhà ngôn ngữ học Brown đã từng thảo luận về tác dụng của các nhân tố tình cảm trong học tập ngoại ngữ. Brown (1973) cho rằng lo lắng (anxiety) có mối liên quan mật thiết với sự thành công trong học tập ngoại ngữ. Theo Horwitz, Horwitz, & Cope (1986), lo lắng trong học tập ngoại ngữ (foreign language anxiety) là một tổ hợp đặc biệt về tri giác, niềm tin, tình cảm và hành vi, có liên quan đến việc học tập

ngoại ngữ trên lớp học. Oxford (1999) và Arnold (2000) cho rằng, lo lắng là nhân tố cản trở hiệu quả của việc học tập ngoại ngữ, có ảnh hưởng không nhỏ đến sự thành công trong học tập ngoại ngữ.

Lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc là một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm, chú ý của các nhà nghiên cứu và giảng dạy tiếng Trung Quốc (Qian Xu-jing, 1999; Zhang Li & Wang Biao, 2002; Zhang Xiao-lu, 2008; Cao Xian-wen & Tian Xin, 2017). Song, trong các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, thành quả nghiên cứu về lo lắng trong học tập tiếng Trung

\* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc của sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên học ngoại ngữ thứ hai (SFL) tiếng Trung Quốc nói riêng, vẫn còn rất hạn chế (Lưu Hơn Vũ, 2019).

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn tìm câu trả lời cho các vấn đề: (1) Tình hình lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh như thế nào; (2) Các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập tiếng Trung Quốc) có liên quan đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên không; (3) Mối quan hệ giữa tuổi tác, thành tích học tập với lo lắng trong học tập của sinh viên như thế nào; (4) Nguyên nhân nào dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khách thể nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu là 156 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM (BUH) đang học SFL tiếng Trung Quốc. Tình hình khách thể nghiên cứu cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

| Giới tính |              | Cấp lớp     |               | Tuổi       |       |
|-----------|--------------|-------------|---------------|------------|-------|
| Nam       | 14<br>(9%)   | Năm thứ hai | 87<br>(55,8%) | Thấp nhất  | 18    |
| Nữ        | 142<br>(91%) | Năm thứ ba  | 69<br>(44,2%) | Cao nhất   | 22    |
|           |              |             |               | Trung bình | 19,62 |

### 2.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng công cụ bảng hỏi để khảo sát lo lắng trong học tập SFL

tiếng Trung Quốc của sinh viên. Bảng hỏi có cấu trúc ba phần:

Phần 1 là các thông tin về tuổi tác, giới tính, cấp lớp, điểm số.

Phần 2 khảo sát về thực trạng lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc, gồm 20 câu hỏi, được thiết kế dựa trên Bảng điều tra mức độ lo lắng trên lớp học ngoại ngữ (Foreign Language Classroom Anxiety Scale) của Horwitz và các cộng sự (1986). Các câu hỏi trong phần này xoay quanh 7 phương diện: lo lắng về lớp học (bao gồm các câu Q1, Q5, Q10, Q13, Q14), lo lắng về lỗi sử dụng (bao gồm các câu Q2, Q16), lo lắng về bị hỏi (bao gồm các câu Q3, Q17), lo lắng về nghe nói (bao gồm các câu Q4, Q8, Q11, Q12, Q15), lo lắng về đánh giá tiêu cực (bao gồm các câu Q6, Q18), lo lắng về thi cử (bao gồm các câu Q7, Q9) và lo lắng về tiếng Trung Quốc (bao gồm các câu Q19, Q20).

Phần 3 tìm hiểu nguyên nhân lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc, gồm 10 câu hỏi, được thiết kế dựa trên Bảng điều tra nguyên nhân lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của Shi Ren-juan (2005). Các câu hỏi trong phần này xoay quanh 5 phương diện: giao tiếp giữa thầy và trò (bao gồm các câu Q21, Q23, Q26), nội dung giáo trình (bao gồm các câu Q22, Q30), đặc điểm của tiếng Trung Quốc (bao gồm các câu Q24, Q25), bản thân người học (bao gồm các câu Q27, Q28) và xung đột văn hóa (gồm câu Q29).

Các câu hỏi trong phần 2 và phần 3 của phiếu khảo sát đều sử dụng thang đo năm bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

### 2.3. Quá trình điều tra

Chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bản giấy vào tháng 11/2019 tại các lớp SFL tiếng Trung Quốc của Khoa Ngoại ngữ BUH. Trước khi phát phiếu, chúng tôi thông báo với sinh viên kết quả khảo sát này không ảnh hưởng đến thành tích học tập, hi vọng sinh viên căn cứ vào tình hình thực tế của bản thân trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu.

Tất cả 156 phiếu được sinh viên trả lời đầy đủ.

### 2.4. Công cụ phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) để thống kê, phân tích số liệu thu thập được. Cụ thể, chúng tôi sử dụng SPSS trong các thống kê mô tả, kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (Independent - samples T-test) và phân tích tương quan Pearson.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tình hình lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

Mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc như Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, sinh viên có mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc ở mức độ trung bình (Mean =

Bảng 2. Mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

| Phương diện                  | Mean   | SD      |
|------------------------------|--------|---------|
| Lo lắng về lớp học           | 2.3744 | 0.72583 |
| Lo lắng về lỗi sử dụng       | 2.7179 | 0.77705 |
| Lo lắng về bị hỏi            | 3.2756 | 1.05080 |
| Lo lắng về nghe nói          | 3.1526 | 0.58458 |
| Lo lắng về đánh giá tiêu cực | 2.8654 | 0.94416 |
| Lo lắng về thi cử            | 3.7083 | 0.96713 |
| Lo lắng về tiếng Trung Quốc  | 3.5865 | 1.48559 |
| Tổng thể                     | 3.0973 | 0.62520 |

Nguồn: Tác giả, 2019.

3.0973). Song, mức độ này cao hơn mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế đang học tập tại Trung Quốc (Mean = 2.6806) (Qian Xu-jing, 1999) và mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (Mean = 2.9096) (Lưu Hón Vũ, 2019). Điều này cho thấy học ngoại ngữ trong môi trường phi ngôn ngữ đích sẽ có mức độ lo lắng cao hơn học ngoại ngữ trong môi trường ngôn ngữ đích, học SFL sẽ có mức độ lo lắng cao hơn học ngoại ngữ thứ nhất.

Sau khi tiến hành kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp đối với 7 yếu tố lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc, chúng tôi được kết quả sau (xem Bảng 3):

Thứ tự mức độ lo lắng của sinh viên như sau: lo lắng về thi cử = lo lắng về học tiếng Trung Quốc > lo lắng về bị hỏi = lo lắng về nghe nói > lo lắng về đánh giá tiêu cực > lo lắng về lỗi sử dụng > lo lắng về lớp học.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với 7 phương diện lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

|                              | Lo lắng về lỗi sử dụng | Lo lắng về bị hỏi       | Lo lắng về nghe nói     | Lo lắng về đánh giá tiêu cực | Lo lắng về thi cử       | Lo lắng về tiếng Trung Quốc |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Lo lắng về lớp học           | t = -4.699<br>p < 0.05 | t = -12.616<br>p < 0.05 | t = -14.369<br>p < 0.05 | t = -7.462<br>p < 0.05       | t = -18.337<br>p < 0.05 | t = -11.110<br>p < 0.05     |
| Lo lắng về lỗi sử dụng       |                        | t = -5.834<br>p < 0.05  | t = -6.850<br>p < 0.05  | t = -7.462<br>p = 0.078      | t = -10.980<br>p < 0.05 | t = -6.956<br>p < 0.05      |
| Lo lắng về bị hỏi            |                        |                         | t = 1.690<br>p = 0.093  | t = 4.854<br>p < 0.05        | t = -4.980<br>p < 0.05  | t = -2.574<br>p < 0.05      |
| Lo lắng về nghe nói          |                        |                         |                         | t = 4.198<br>p < 0.05        | t = -7.344<br>p < 0.05  | t = -3.706<br>p < 0.05      |
| Lo lắng về đánh giá tiêu cực |                        |                         |                         |                              | t = -9.462<br>p < 0.05  | t = -6.399<br>p < 0.05      |
| Lo lắng về thi cử            |                        |                         |                         |                              |                         | t = 0.969<br>p = 0.334      |

Nguồn: Tác giả, 2019.

Sinh viên lo lắng nhất về thi cử và lo lắng về tiếng Trung Quốc. Kết quả điểm thi tiếng Trung Quốc có liên quan trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên, có ảnh hưởng đến xếp loại tốt nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm sau này, vì vậy sinh viên có mức độ lo lắng cao trước các kỳ thi, các kỳ kiểm tra; sinh viên biết rõ hậu quả khi điểm các kỳ thi, các kỳ kiểm tra không tốt. Tiếng Trung Quốc tuy có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt, song ngôn ngữ này có chữ viết khác với con chữ Latinh để ghi lại tiếng Việt, tiếng Anh, vì thế người học SFL đều rất lo lắng với việc học ngôn ngữ này.

Lo lắng về lớp học có mức thấp nhất, kết quả này giống với kết quả khảo sát đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (Lưu Hơn Vũ, 2019). Đồng thời, theo nghiên cứu (Lưu Hơn Vũ, (2017), sinh viên SFL

tiếng Trung Quốc có động cơ học tập khá cao, đa số xuất phát từ động cơ nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp và thực hiện giá trị bản thân. Chính vì thế, sinh viên thường xuyên đến lớp và có mức độ lo lắng thấp nhất về lớp học tiếng Trung Quốc.

### **3.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể đối với lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc**

#### **3.2.1. Ảnh hưởng của giới tính đối với lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc**

Bảng 4 cho thấy, sinh viên nữ có mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên nam. Song, kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không có sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc ( $p >$

Bảng 4. Tình hình lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc theo giới tính

| Phương diện                  | Giới tính | Mean   | SD      | t      | p     |
|------------------------------|-----------|--------|---------|--------|-------|
| Lo lắng về lớp học           | Nam       | 2.0857 | 0.58554 | -1.567 | 0.119 |
|                              | Nữ        | 2.4028 | 0.73378 |        |       |
| Lo lắng về lỗi sử dụng       | Nam       | 2.6071 | 0.76406 | -0.558 | 0.578 |
|                              | Nữ        | 2.7289 | 0.78012 |        |       |
| Lo lắng về bị hỏi            | Nam       | 3.1071 | 1.21178 | -0.628 | 0.531 |
|                              | Nữ        | 3.2923 | 1.03698 |        |       |
| Lo lắng về nghe nói          | Nam       | 2.9714 | 0.50753 | -1.217 | 0.225 |
|                              | Nữ        | 3.1704 | 0.59020 |        |       |
| Lo lắng về đánh giá tiêu cực | Nam       | 2.8929 | 1.12965 | 0.114  | 0.910 |
|                              | Nữ        | 2.8627 | 0.92855 |        |       |
| Lo lắng về thi cử            | Nam       | 3.3929 | 0.88096 | -1.282 | 0.202 |
|                              | Nữ        | 3.7394 | 0.97253 |        |       |
| Lo lắng về tiếng Trung Quốc  | Nam       | 3.3929 | 1.53396 | -0.510 | 0.611 |
|                              | Nữ        | 3.6056 | 1.48495 |        |       |
| Tổng thể                     | Nam       | 2.9214 | 0.72124 | -1.104 | 0.271 |
|                              | Nữ        | 3.1146 | 0.61511 |        |       |

Nguồn: Tác giả, 2019.

0.05). Như vậy, giới tính không phải là nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh.

Kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu trước đây của chúng tôi (Lưu Hón Vũ, 2019) cũng không giống với kết quả nghiên cứu của Shi Ren-juan (2005), He Shan (2014), giới tính là nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc. Qua đó cho thấy môi trường ngôn ngữ, chuyên ngành học khác nhau cũng sẽ có ảnh hưởng nhất định đến tác động của giới tính đối với mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc.

### **3.2.2. Ảnh hưởng của thời gian học đối với lo lắng trong học tập SFL**

#### **tiếng Trung Quốc**

Tình hình lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba như Bảng 5 .

Về mặt tổng thể sinh viên năm thứ ba có mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên năm thứ hai. Song, kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc ( $p > 0.05$ ) giữa hai nhóm sinh viên trên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Shi Ren-juan (2005), thời gian học tiếng Trung Quốc không phải là nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc.

Bảng 5. Tình hình lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc theo thời gian học

| Phương diện                  | Năm học     | Mean   | SD      | t      | p     |
|------------------------------|-------------|--------|---------|--------|-------|
| Lo lắng về lớp học           | Năm thứ hai | 2.2345 | 0.70030 | -2.760 | 0.006 |
|                              | Năm thứ ba  | 2.5507 | 0.72388 |        |       |
| Lo lắng về lỗi sử dụng       | Năm thứ hai | 2.6609 | 0.80150 | -1.030 | 0.305 |
|                              | Năm thứ ba  | 2.7899 | 0.74462 |        |       |
| Lo lắng về bị hỏi            | Năm thứ hai | 3.3218 | 1.07286 | 0.615  | 0.539 |
|                              | Năm thứ ba  | 3.2174 | 1.02713 |        |       |
| Lo lắng về nghe nói          | Năm thứ hai | 3.0874 | 0.54363 | -1.572 | 0.118 |
|                              | Năm thứ ba  | 3.2348 | 0.62681 |        |       |
| Lo lắng về đánh giá tiêu cực | Năm thứ hai | 2.7931 | 0.89101 | -1.074 | 0.284 |
|                              | Năm thứ ba  | 2.9565 | 1.00637 |        |       |
| Lo lắng về thi cử            | Năm thứ hai | 3.8391 | 0.88756 | 1.912  | 0.058 |
|                              | Năm thứ ba  | 3.5435 | 1.04227 |        |       |
| Lo lắng về tiếng Trung Quốc  | Năm thứ hai | 3.4483 | 1.34691 | -1.308 | 0.193 |
|                              | Năm thứ ba  | 3.7609 | 1.63736 |        |       |
| Tổng thể                     | Năm thứ hai | 3.0550 | 0.58509 | -0.947 | 0.345 |
|                              | Năm thứ ba  | 3.1505 | 0.67296 |        |       |

Nguồn: Tác giả, 2019.

### 3.3. Mối quan hệ giữa tuổi tác, thành tích học tập với lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

Chúng tôi sử dụng phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối tương quan giữa tuổi tác, thành tích học tập và lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên. Kết quả như Bảng 6.

Bảng 6. Phân tích mối tương quan giữa tuổi tác, thành tích học tập và lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

|                     | Tuổi tác | Thành tích học tập |
|---------------------|----------|--------------------|
| Pearson Correlation | 0.63     | -0.371             |
| Sig. (2-tailed)     | 0.437    | 0.000              |

Nguồn: Tác giả, 2019.

Tuổi tác và lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên có hệ số tương quan  $r = 0.63$  và không có ý nghĩa nổi trội ( $p > 0.05$ ). Như vậy không có mối tương quan giữa mức độ lo lắng và tuổi tác của người học. Điều này có nghĩa là không có sự khác biệt về mức độ lo lắng giữa những sinh viên có độ tuổi khác nhau.

Bảng 6 cũng cho thấy thành tích học tập và lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên có hệ số tương quan  $r = -0.371$  và ý nghĩa nổi trội ( $p < 0.05$ ). Qua đó cho thấy mức độ lo lắng có mối tương quan nghịch với thành tích học tập, sinh viên có mức độ lo lắng càng cao thì thành tích

học tập của sinh viên càng thấp, và ngược lại sinh viên có mức độ lo lắng càng thấp thì thành tích học tập của sinh viên càng cao. Kết quả này đã chứng minh nhận định của Macintyre & Gregersen (2012) “mức độ lo lắng cao và thành tích học tập thấp có quan hệ mật thiết với nhau”, đồng thời cũng đã kiểm chứng kết quả nghiên cứu của Horwitz, Horwitz, và Cope (1986), Qian Xu-jing (钱旭菁) (1999), Zhang Li (张莉) & Wang Biao (王飙) (2002) và Shi Ren-juan (2005).

### 3.4. Nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

Đánh giá của sinh viên về 5 nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc như Bảng 7.

Sau khi tiến hành kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp đối với năm nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc, chúng tôi được kết quả như Bảng 8. Chúng ta thấy thứ tự 5

Bảng 7. Nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

| Nguyên nhân                | Mean   | SD      |
|----------------------------|--------|---------|
| Giao tiếp giữa thầy và trò | 2.1688 | 0.76153 |
| Nội dung giáo trình        | 1.7821 | 0.76660 |
| Đặc điểm tiếng Trung Quốc  | 3.2404 | 1.05566 |
| Bản thân người học         | 2.2788 | 0.89846 |
| Xung đột văn hóa           | 1.8333 | 0.90755 |

Nguồn: Tác giả, 2019.

nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau: đặc điểm tiếng Trung Quốc > giao tiếp giữa thầy và trò = bản thân người học > nội dung giáo trình = xung đột văn hóa. Kết quả này cho thấy trong quá trình học tập SFL tiếng Trung Quốc, đặc điểm tiếng Trung Quốc là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Ding An-qi & Wu Si-na (2011), Lưu Hón Vũ (2019).

Bảng 8. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với 5 nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc

|                            | Nội dung giáo trình   | Đặc điểm tiếng Trung Quốc | Bản thân người học      | Xung đột văn hóa        |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giao tiếp giữa thầy và trò | t = 5.361<br>p < 0.05 | t = -13.203<br>p < 0.05   | t = -1.672<br>p = 0.096 | t = 3.992<br>p < 0.05   |
| Nội dung giáo trình        |                       | t = -16.016<br>p < 0.05   | t = -6.240<br>p < 0.05  | t = -0.667<br>p = 0.506 |
| Đặc điểm tiếng Trung Quốc  |                       |                           | t = 12.785<br>p < 0.05  | t = 13.981<br>p < 0.05  |
| Bản thân người học         |                       |                           |                         | t = 5.278<br>p < 0.05   |

Nguồn: Tác giả, 2019.

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có sự lo lắng trong học tập SFL tiếng Trung Quốc ở mức độ trung bình. Mức độ lo lắng này không chịu tác động bởi nhân tố giới tính, song chịu tác động nhất định của nhân tố thời gian học tập tiếng Trung Quốc trên phương diện lo lắng về lớp học. Mức độ lo lắng của sinh viên có mối quan hệ nhất định với thành tích học tập tiếng Trung Quốc, song không có mối tương quan với tuổi tác của sinh viên. Các đặc điểm của tiếng Trung Quốc là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng

trong học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Từ những kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau: (1) Giảng viên cần thường xuyên khích lệ những sinh viên có thành tích học tập chưa tốt, giúp sinh viên cố gắng hơn trong học tập, nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc của bản thân; (2) Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần nêu bật các đặc điểm của tiếng Trung Quốc, chú trọng giảng dạy những điểm tương cận và dị biệt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ. □

#### PHỤ LỤC

Bảng điều tra lo lắng trong học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc

Căn cứ vào tình hình thực tế, bạn hãy khoanh tròn chữ số biểu thị mức độ đồng ý cho các câu bên dưới.

1 ===                      === 2 ===                      === 3 ===    === 4 ===    === 5  
Hoàn toàn không đồng ý    Hơi không đồng ý    Phân vân    Hơi đồng ý    Hoàn toàn đồng ý

|    |                                                                                                  |   |   |   |   |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| 1  | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi rất không tự tin khi phát biểu                               | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2  | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, từ trước đến giờ tôi luôn lo lắng việc mình sẽ xuất hiện lỗi sai | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3  | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, khi biết giảng viên sắp hỏi tôi, tôi sẽ run lên vì lo sợ         | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4  | Khi giảng viên nói tiếng Trung Quốc, tôi nghe không hiểu, tôi sẽ cảm thấy lo sợ                  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5  | Học thêm nhiều giờ học tiếng Trung Quốc nữa, tôi sẽ cảm thấy rất lo sợ                           | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6  | Tôi luôn cảm thấy tiếng Trung Quốc của các bạn khác tốt hơn tôi                                  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7  | Khi thi tiếng Trung Quốc, tôi thường sẽ cảm thấy lo sợ                                           | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8  | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, khi phát biểu mà không có chuẩn bị trước, tôi cảm thấy lo sợ     | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9  | Tôi sợ những hậu quả của việc không đạt các môn tiếng Trung Quốc                                 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi sẽ lo sợ đến nỗi quên hết những gì tôi biết                  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi không chủ động phát biểu                                     | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | Tôi sợ nghe không hiểu những chỉnh sửa lỗi sai của giảng viên dành cho tôi                       | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

|    |                                                                                                              |   |   |   |   |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| 13 | Cho dù có chuẩn bị kỹ lưỡng trước giờ học, tôi vẫn luôn cảm thấy lo sợ trong giờ học tiếng Trung Quốc        | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14 | Tôi thường không muốn đi học các giờ học tiếng Trung Quốc                                                    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi không tự tin khi phát biểu                                               | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Tôi sợ giảng viên tiếng Trung Quốc chỉnh sửa từng lỗi sai của tôi                                            | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 17 | Khi giảng viên tiếng Trung Quốc sắp hỏi tôi, tôi thấy tim mình đập nhanh                                     | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18 | Nói tiếng Trung Quốc trước mặt các bạn khác, tôi cảm thấy rất xấu hổ, sợ họ cười tôi                         | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19 | Học tiếng Trung Quốc phải nhớ một lượng lớn từ vựng, sẽ khiến tôi cảm thấy bất an                            | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 20 | Học tiếng Trung Quốc phải nhớ một lượng lớn chữ Hán, sẽ khiến tôi cảm thấy bất an                            | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 21 | Trong giờ học, giảng viên nói quá nhanh, tôi nghe không hiểu, cũng không biết trả lời câu hỏi của giảng viên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 22 | Nội dung bài khóa không thực dụng lắm                                                                        | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 23 | Trong giờ học, khi phát biểu của tôi bị giảng viên cắt ngang, tôi cảm thấy rất áp lực                        | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 24 | Tôi cảm thấy phát âm tiếng Trung Quốc rất khó, từ vựng và ngữ pháp lại nhiều                                 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 25 | Tôi cảm thấy chữ Hán cũng mang đến cho tôi áp lực                                                            | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 26 | Những câu ví dụ mà giảng viên sử dụng thường rất khó, tôi không thể hiểu hết                                 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 27 | Tôi không có tự tin lắm với việc học tiếng Trung Quốc                                                        | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 28 | Đã học tiếng Trung Quốc rất lâu rồi, nhưng vẫn không có tiến bộ gì                                           | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 29 | Tôi không thích văn hóa Trung Quốc và cách thức tư duy của người Trung Quốc lắm                              | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 30 | Tôi không có hứng thú lắm với nội dung trong sách giáo khoa                                                  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Arnold, J. 2000. *Affect in Language Learning*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
2. Brown, H. D. 1973. "Affective Variables in Second Language Acquisition". *Language Learning*, (2), 231.
3. Cao Xian-wen 曹贤文 & Tian Xin 田鑫. 2017. "汉语国际教育硕士留学生学习焦虑及其原因调查". *华文教学与研究*, (4), 1-13.
4. Ding An-qi 丁安琪 & Wu Si-na 吴思娜. 2011. *汉语作为第二语言学习者实证研究*. 北京: 世界图书出版公司.
5. He Shan 何珊. 2014. "外国留学生汉语学习焦虑研究". *云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版)*, (2), 61-69.
6. Horwitz, E. K., Horwitz, M. B. & Cope, J. 1986. "Foreign language classroom anxiety". *The Modern Language Journal*, 70 (2), 125-132.

7. Lưu Hón Vũ. 2017. “Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM”. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33 (2), 146-154.
8. Lưu Hón Vũ. 2019. “Lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc”. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 35 (5), 54-65.
9. MacIntyre, P. D. & Gregersen, T. 2012. “Affect: The role of Language Anxiety and Other Emotions in Language learning”. In S. Mercer, S. Ryan, & M. Williams (Eds.), *Language Learning Psychology: Research, Theory and Pedagogy*. Basingstoke: Palgrave.
10. Oxford R. L. 1999. “Anxiety and the Language Learner: New insights”. In Anold J (ed.). *Affect in Language Learning*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Qian Xu-jing 钱旭菁. 1999. “外国留学生学习汉语时的焦虑”. *语言教学与研究*, (2), 144-154.
12. Shi Ren-juan 施仁娟. 2005. *留学生汉语学习焦虑的状况、成因和应付方式研究*. 华东师范大学硕士学位论文.
13. Zhang Li 张莉 & Wang Biao 王飙. 2002. “留学生汉语焦虑感与成绩相关分析及教学对策”. *语言教学与研究*, (1), 36-42.
14. Zhang Xiao-lu 张晓路. 2008. “留学生汉语使用焦虑与归因的相关性研究”. *语言教学与研究*, (2), 32-37.